

Số: 40/BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 10 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 3 tháng đầu năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-BVTM ngày 11/03/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2025;

Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 3 tháng đầu năm 2025 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

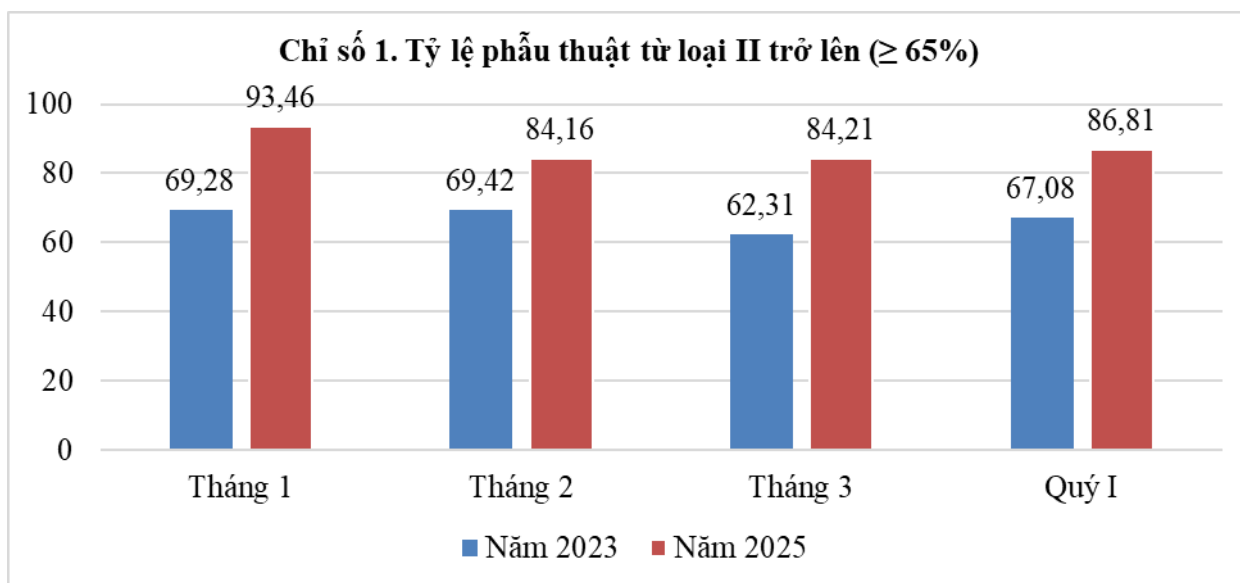
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	329	379	86,81	≥ 65%	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	21.367	22.500	94,96	≥ 90%	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	21.367	3.829	5,58	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0 ca			≤ 2ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	53	3.829	1,38	≤ 0,6%	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	152	3.829	3,97	≤ 5%	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	1.499	40.469	3,70	≤ 2%	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	10591	110	96,3	≥ 90%	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	16120	170	94,8	≥ 90%	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Chưa đến kỳ báo cáo			≥ 90%	Đạt

Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2025, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 01 chỉ số chưa đến kỳ báo cáo, 7 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 70%) và 2 chỉ số không đạt mục tiêu là tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú.

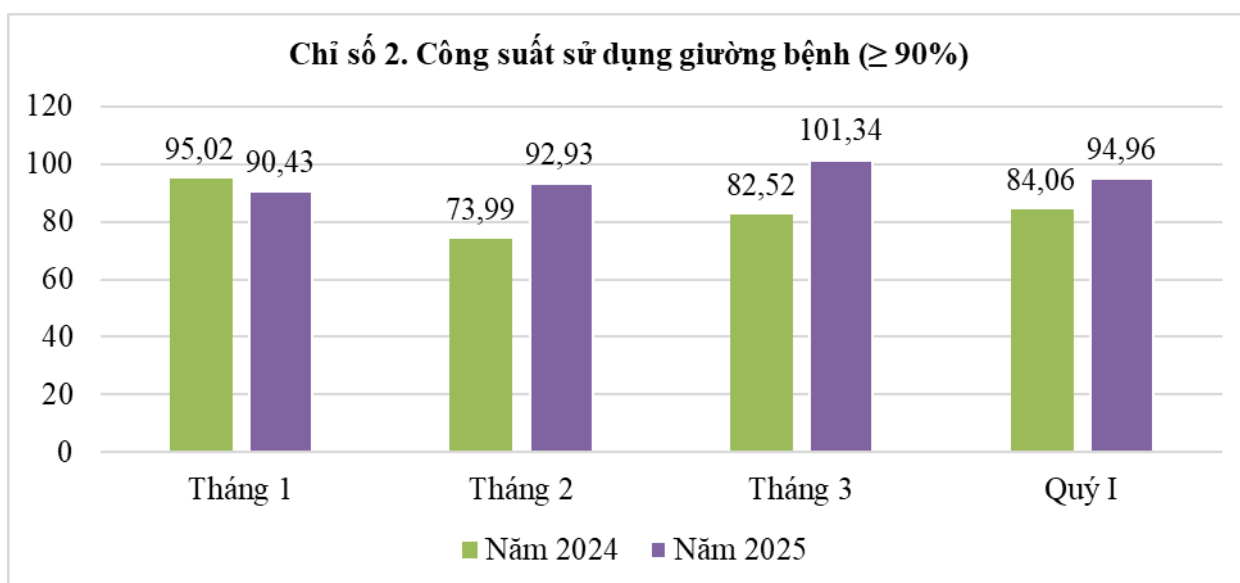
(Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

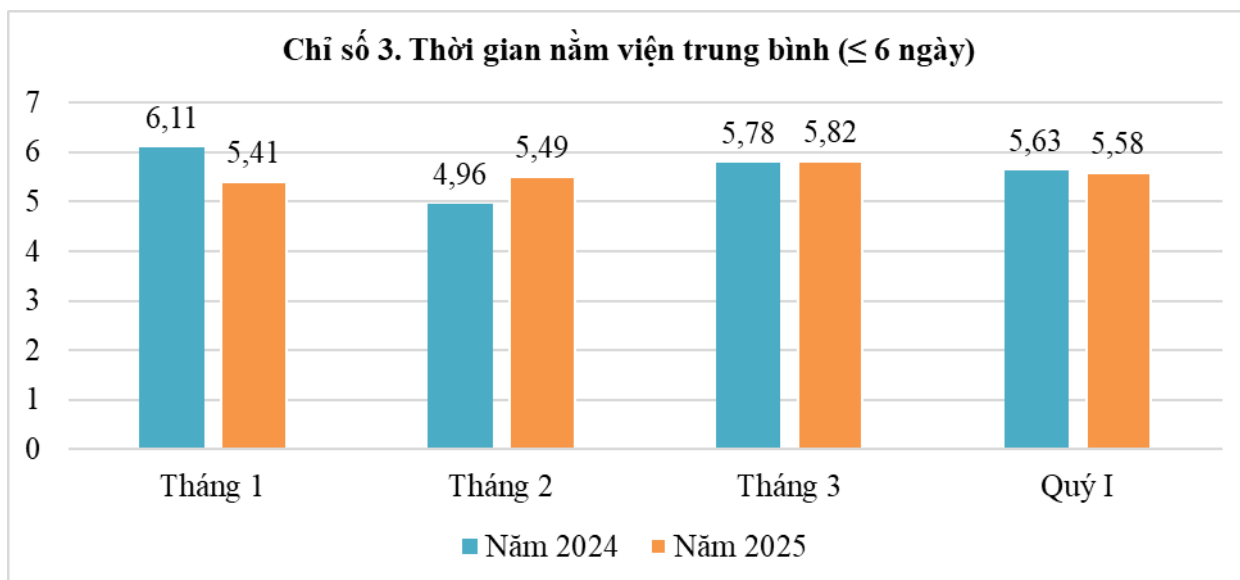
1. Các chỉ số đạt mục tiêu:



Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 86,81%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khoa Sản có 100% các phẫu thuật thuộc loại II trở lên, tiếp đến là khoa Ngoại đạt 97,56%, khoa Liên chuyên khoa đạt 27,12%.

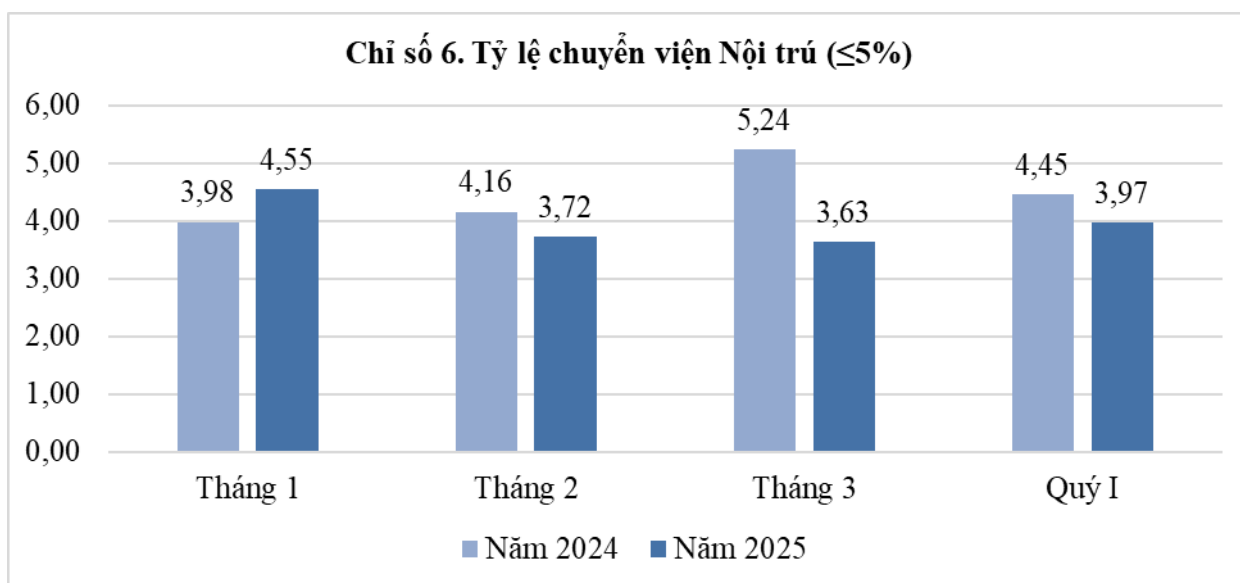


Nhận xét: Trong năm Quý I-2025, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 94,96% cao hơn so với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2024. Có 01 khoa không đạt Công suất sử dụng giường bệnh là Nội TH

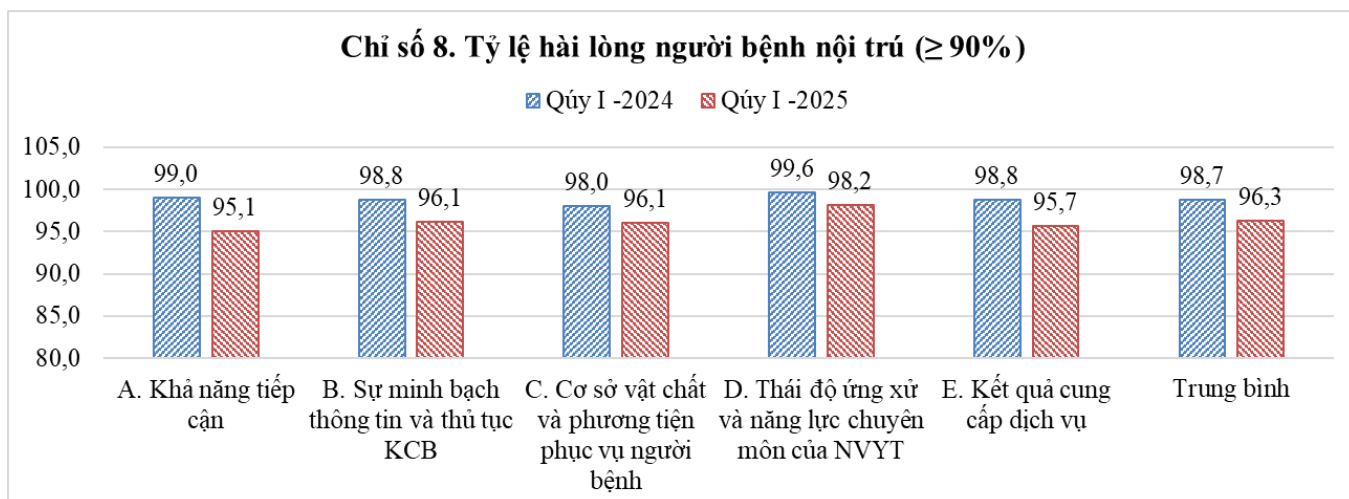


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình 3 tháng đầu năm 2025 là 5,58 phù hợp với mục tiêu đề ra và cao hơn năm 2024. Các khoa có số ngày điều trị trung bình cao hơn mục tiêu lần lượt là LCK (7,01/5,5), Nhiễm (6,45/6) và YHCT (8,39/5,5), Ngoại (6,26/6), Sản (5,6/5,5).

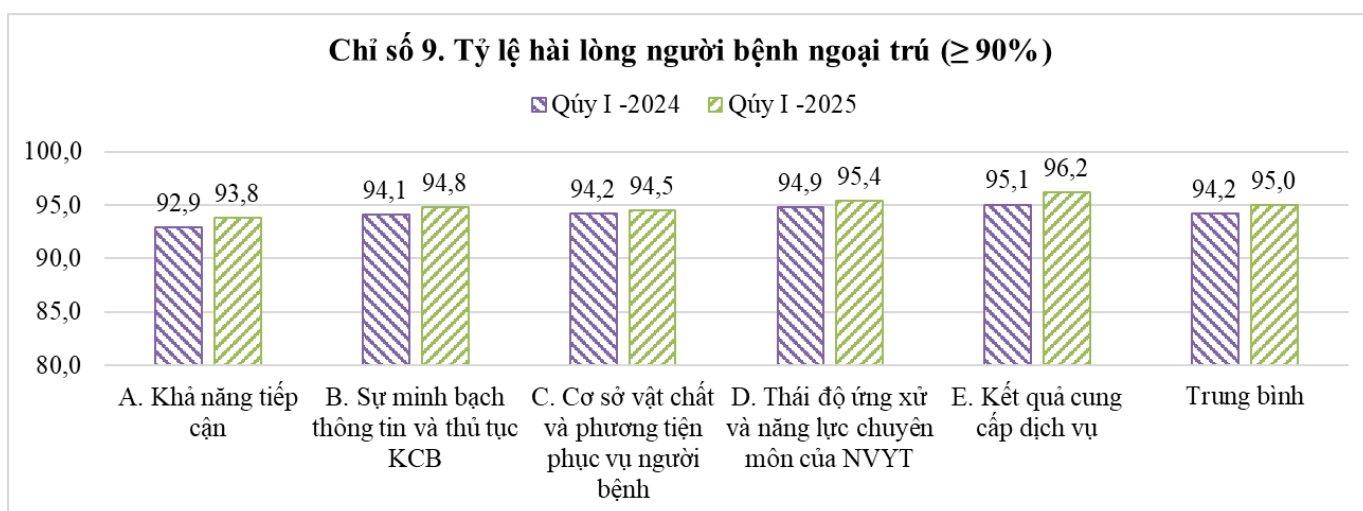
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong 3 tháng đầu ghi nhận 00 ca sự cố y khoa nghiêm trọng liên quan đến tai biến sản khoa



Nhận xét: Trong 3 tháng đầu năm 2025, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 152 trường hợp với tỷ lệ chuyển viện là 3,97%, đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn năm 2024. Tất cả các khoa đều có chuyển viện nội trú (*Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo*)

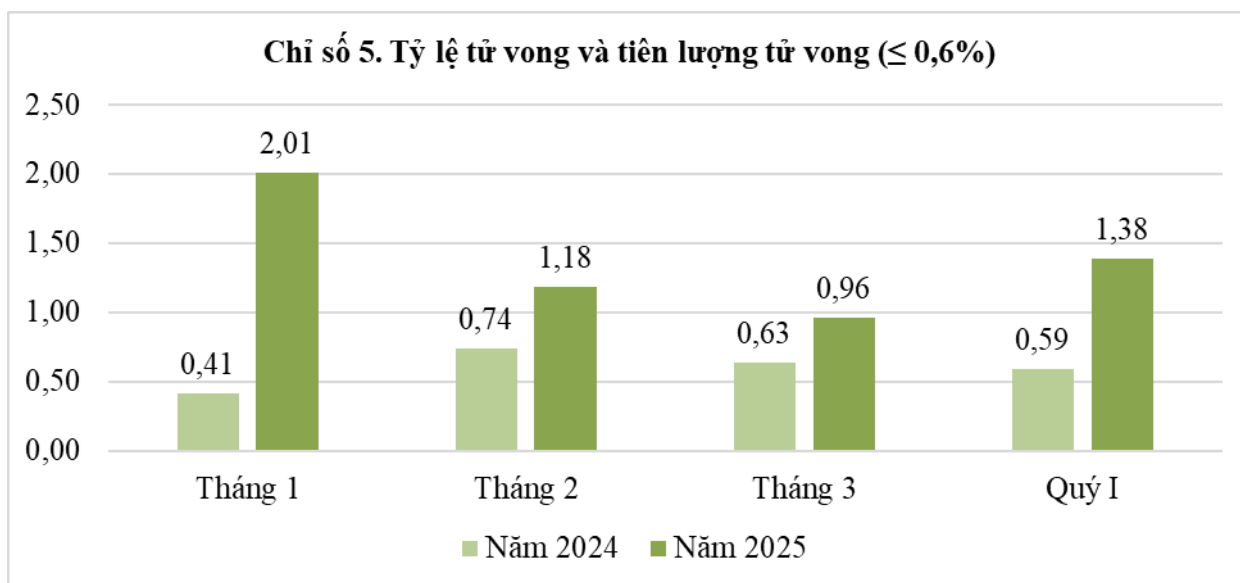


Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý I/2025 đạt 96,3% cao hơn mục tiêu đề ra và cao hơn Quý I/2024. Tất cả các phần đều đạt mục tiêu so với kế hoạch ($\geq 90\%$). Trong đó, phần “A. Khả năng tiếp cận” có tỷ lệ thấp nhất 95,1%. Cao nhất là phần “D. Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của NVYT” với 98,2%. Trong 8 khoa được khảo sát thì Khoa YHCT có tỷ lệ hài lòng chung cao nhất (100%). Khoa có tỷ lệ hài lòng thấp nhất là khoa Nhi 91,37%.



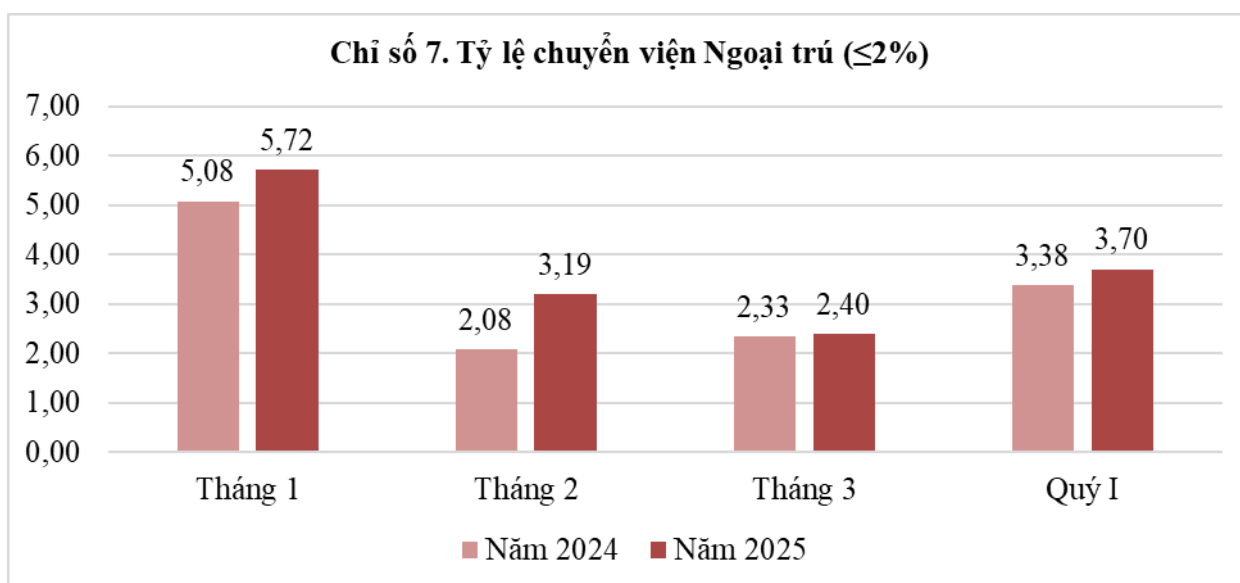
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý I/2025 đạt 95% đạt mục tiêu đề ra là $\geq 90\%$ và cao hơn Quý I/2024. Trong đó phần “D. Kết quả cung cấp dịch vụ” đạt tỷ lệ cao nhất 96,2%. Thấp nhất là phần “A. Khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế” của người dân (93,8%).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 3 tháng đầu năm 2025 là 1,38% chưa đạt mục tiêu đề ra là $\leq 0,6\%$ và cao hơn năm 2024. Trong đó tập trung ở 2 khoa là HSCC, Nội TM

Nguyên nhân: Công tác phân loại, đánh giá tình trạng bệnh nhân ban đầu chưa phù hợp. Thiếu nhân lực chuyên môn và thiết bị y tế cần thiết đặc biệt ở Khoa Cấp cứu, Hồi sức tích cực. Công tác đào tạo tại chỗ còn hạn chế.



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú Quý I-2025 là 3,70% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và cao hơn so với năm 2024. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Năng lực chuyên môn, trang thiết bị chưa đáp ứng điều trị một số bệnh lý phức tạp (chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu, phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể, glacom...)

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu và ký kết hợp đồng chuyển giao kỹ thuật với bệnh viện tuyến trên.

- Tập huấn xử trí cấp cứu, hồi sức nâng cao cho bác sĩ, điều dưỡng. Xây dựng đội phản ứng nhanh cho xử trí ngừng tim, hô hấp tại các khoa.

- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh

- Dự trữ các loại thuốc cần thiết cho công tác điều trị.

- Kết nối hệ thống khám chữa bệnh từ xa với tuyến tỉnh, trung ương.

- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh.

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh trực tiếp thông qua các cuộc họp hội đồng người bệnh và gián tiếp thông qua loa phát thanh nội bộ...

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười quý I năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Bé

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-BVTM ngày 10/4/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,73	100,00	54,55								93,46	Đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		104,63	96,61	117,30	38,03	73,53	110,56	92,96	105,05	104,57		90,43	Đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,11	5,55	7,02	2,04	4,75	6,47	5,37	6,57	10,24		5,41	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	11,36	0,00	0,37	0,00	0,00	0,00		2,01	Chưa đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,45	0,93	0,00	20,00	0,61	2,96	0,00	0,88	0,00		4,55	Đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		12,05	17,69	3,98				8,10	6,15	0,00	6,09	5,72	Chưa đạt
Tháng 2														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	30,43								84,16	Đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		105,49	70,89	102,60	28,10	83,82	102,03	125,65	152,80	97,62		92,93	Đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,40	5,67	6,87	1,78	5,18	6,42	5,53	6,31	7,63		5,49	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	7,74	0,00	0,44	0,00	0,00	0,00		1,18	Chưa đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2,78	1,43	2,17	17,26	0,00	1,76	1,43	1,28	0,00		3,72	Đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,18	9,26	5,71				1,65	3,45	0,07	2,25	3,19	Chưa đạt
Tháng 3														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,18	100,00	12,00								84,21	Đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		126,80	104,68	114,96	28,44	80,93	106,14	127,86	161,43	104,84		101,34	Đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,28	5,59	7,13	2,04	5,54	6,77	6,27	6,50	7,65		5,82	Đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	7,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,96	Chưa đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	0,00	2,59	0,00	23,78	0,00	1,61	0,72	1,13	0,00		3,63	Đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,72	9,93	4,51				1,84	2,63	0,00	1,57	2,40	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,56	100,00	27,12								86,81	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		112,54	91,39	111,92	31,64	79,28	106,38	115,15	139,32	102,50		94,96	Đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,26	5,60	7,01	1,96	5,15	6,55	5,74	6,45	8,39		5,58	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	9,24	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00		1,38	Chưa đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,27	1,70	0,63	20,29	0,21	2,15	0,76	1,12	0,00		3,97	Đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		9,89	11,99	4,79				3,58	4,12	0,02	3,22	3,70	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-BVTM ngày 10/4/2025
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 3 tháng đầu năm 2025

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	S06	Tổn thương nội sọ	25
2	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	19
3	I63	Nhồi máu não	16
4	R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	10
5	S00	Tổn thương nông ở đầu	8
6	I61	Xuất huyết nội sọ	7
7	A41.8	Nhiễm trùng huyết xác định khác	6
8	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	6
9	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định	5
10	A41.9	Nhiễm trùng huyết, không xác định	4

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 3 tháng đầu năm 2025

a. 10 bệnh Nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	F41	Các rối loạn lo âu	87
2	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn (đã đặt stent)	79
3	B18	Viêm gan virus mạn	51
4	N18	Suy thận mãn tính	37
5	C22	U ác của gan và đường mật trong gan	32
6	C73	U ác của tuyến giáp	28
7	I20	Cơn đau thắt ngực	27
8	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	26
9	C34	U ác của phế quản và phổi	25
10	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	24

b. 05 bệnh Nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	9
2	Q21	Các dị tật bẩm sinh của vách tim	6
3	N04	Hội chứng thận hư	5
4	D56	Bệnh Thalassemia	5
5	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	3

c. 10 bệnh Ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	37
2	C20	U ác trực tràng	19
3	C73	U ác của tuyến giáp	16
4	C61	U ác của tuyến tiền liệt	14
5	K63	Bệnh khác của ruột	11
6	M87	Hoại tử xương	11
7	C67	U ác của bàng quang	8
8	I74	Thuyên tắc và huyết khối động mạch	5
9	K52	Viêm dạ dày-ruột và viêm đại tràng khác không nhiễm trùng khác	5
10	D43	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của màng não	5

d. 05 bệnh Sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	70
2	C53	U ác của cổ tử cung	19
3	C54	U ác của thân tử cung	7
4	C56	U ác buồng trứng	5
5	C51	U ác âm hộ	2

e. 05 bệnh Liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	111
2	H40	Glôcôm	17
3	H26	Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường	14
4	C11	U ác của sàn miệng	10
5	H33	U ác của hậu-mũi	10